

Số : 481 /XNK-CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017


**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang
- Mã chứng khoán: **AGM**
- Địa chỉ trụ sở chính: 01 Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 0296. 3842 625 - 3844 669 Fax: 0296. 3843 239.
- Người thực hiện công bố thông tin: **Bà VŨ THU MƯỜI**
Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
- Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ
 bất thường theo yêu cầu định kỳ.
- Nội dung thông tin công bố:
Báo cáo tài chính bán niên năm 2017 đã được soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 14/8/2017 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính bán niên năm 2017 đã được soát xét. 

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, Thư ký Công ty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Vũ Thu Mười

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 35

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; và mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tiến	Chủ tịch	
Ông Đoàn Minh Thư	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2017
Ông Cao Minh Lãm	Thành viên	từ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Thanh Sử	Thành viên	
Bà Chu Thị Phương Anh	Thành viên	
Bà Vũ Thu Mươi	Thành viên	bổ nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2017
Bà Đinh Thị Lan Phương	Thành viên	từ nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hữu Hiệp	Trưởng ban
Ông Võ Văn Ngọc	Thành viên
Bà Đỗ Ngọc Yên	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thu Mươi	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2017
Bà Đinh Thị Lan Phương	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2017
Ông Võ Thanh Bào	Giám đốc Điều hành	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Vũ Thu Mươi. Ông Võ Thanh Bào được Bà Vũ Thu Mươi ủy quyền để ký báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 theo Giấy Ủy quyền số 337.2017/XNK/UQ ngày 6 tháng 6 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Võ Thanh Bào
Giám đốc Điều hành

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Số tham chiếu: 61063740/19357343/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		502.671.922.787	564.718.358.907
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	40.696.466.978	157.403.326.113
111	1. Tiền		17.546.466.978	5.483.326.113
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.150.000.000	151.920.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.317.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.317.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		62.736.106.669	52.815.736.685
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	58.453.634.311	48.160.582.106
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.080.419.356	3.199.354.309
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.883.382.502	2.153.479.370
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(681.329.500)	(697.679.100)
140	IV. Hàng tồn kho	8	386.874.102.450	347.607.458.072
141	1. Hàng tồn kho		388.896.651.894	352.489.546.044
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.022.549.444)	(4.882.087.972)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.048.246.690	6.891.838.037
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.625.804.454	933.500.394
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.422.442.236	5.114.088.224
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	-	844.249.419
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		172.214.137.905	176.629.870.631
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		441.000.000	381.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		441.000.000	381.000.000
220	II. Tài sản cố định		147.808.651.152	147.479.041.302
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	118.071.548.573	117.715.801.223
222	Nguyên giá		258.214.117.802	253.646.487.403
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(140.142.569.229)	(135.930.686.180)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	29.737.102.579	29.763.240.079
228	Nguyên giá		29.903.801.746	29.903.801.746
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(166.699.167)	(140.561.667)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		2.129.613.268	9.248.078.953
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.129.613.268	9.248.078.953
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	10.561.098.000	10.561.098.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.1	10.451.148.000	10.451.148.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		109.950.000	109.950.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		11.273.775.485	8.960.652.376
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	9.958.220.820	7.554.977.359
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	1.315.554.665	1.405.675.017
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		674.886.060.692	741.348.229.538

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		320.570.961.163	391.434.411.675
310	I. Nợ ngắn hạn		313.853.818.621	382.023.433.133
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	31.903.073.245	25.176.803.473
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	10.104.168.523	6.593.161.985
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	403.960.875	132.857.488
314	4. Phải trả người lao động		5.916.780.400	8.887.627.007
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.085.577.010	1.353.179.230
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		330.539.400	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.111.083.950	4.116.194.565
320	8. Vay ngắn hạn	19	250.451.160.523	328.004.795.830
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	8.547.474.695	7.758.813.555
330	II. Nợ dài hạn		6.717.142.542	9.410.978.542
337	1. Phải trả dài hạn khác		120.000.000	120.000.000
338	2. Vay dài hạn	19	-	2.348.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	6.597.142.542	6.942.978.542
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		354.315.099.529	349.913.817.863
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	354.315.099.529	349.913.817.863
411	1. Vốn cổ phần		182.000.000.000	182.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.000.000.000	182.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		120.464.000.000	117.254.000.000
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.021.000.000	5.021.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		46.830.099.529	45.638.817.863
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		41.328.817.862	39.219.057.569
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		5.501.281.667	6.419.760.294
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		674.886.060.692	741.348.229.538



Trần Phước Hưng
Người lập



Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng





Võ Thanh Bào
Giám đốc Điều hành

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.214.590.734.021	912.742.898.515
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(1.277.530.281)	(80.321.461)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.213.313.203.740	912.662.577.054
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(1.137.693.812.573)	(854.704.234.377)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.619.391.167	57.958.342.677
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	5.385.273.649	3.738.631.010
22	7. Chi phí tài chính	25	(7.101.108.666)	(11.266.429.232)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(6.204.609.146)	(10.124.989.286)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(61.445.319.449)	(44.384.784.887)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(7.147.673.224)	(7.097.924.813)
30	10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		5.310.563.477	(1.052.165.245)
31	11. Thu nhập khác	28	1.902.805.952	2.687.253.495
32	12. Chi phí khác	28	(565.227.289)	(250.740.173)
40	13. Lợi nhuận khác	28	1.337.578.663	2.436.513.322
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.648.142.140	1.384.348.077
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(1.056.740.122)	(39.132.801)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.3	(90.120.352)	(63.161.308)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.501.281.666	1.282.053.968
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	302	58
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	302	58

Trần Phước Hưng
Người lập

Trần Thị Cẩm Chăm
Kế toán trưởng

Võ Thanh Bào
Giám đốc Điều hành



Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		6.648.142.140	1.384.348.077
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	10.083.651.065	10.055.737.376
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(2.875.888.128)	6.377.371
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		148.913.598	(70.528.195)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.784.126.055)	(2.503.601.340)
06	Chi phí lãi vay	25	6.204.609.146	10.124.989.286
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.425.301.766	18.997.322.575
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(13.829.734.679)	80.213.295.753
10	Tăng hàng tồn kho		(36.407.105.850)	(244.572.935.285)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		7.530.432.643	(7.471.107.948)
12	Tăng chi phí trả trước		(3.095.547.521)	(546.050.222)
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.183.258.121)	(10.323.220.873)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(9.706.271.543)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(562.536.000)	(1.155.284.208)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(35.122.447.762)	(174.564.251.751)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(2.928.033.410)	(7.599.795.315)
22	Tiền thu thanh lý tài sản cố định		-	119.090.909
23	Chi gửi tiền ngắn hạn ngân hàng		(2.317.000.000)	(3.100.000.000)
24	Thu tiền gửi ngắn hạn ngân hàng		-	25.440.000.000
27	Tiền thu lãi ngân hàng, cổ tức nhận được		3.729.815.643	3.324.989.596
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(1.515.217.767)	18.184.285.190
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay đã nhận		809.311.016.214	974.631.364.809
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(889.380.394.521)	(966.231.273.724)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	22.3	-	(15.091.100.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(80.069.378.307)	(6.691.008.915)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
50	Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(116.707.043.836)	(163.070.975.476)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		157.403.326.113	234.682.100.627
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		184.701	(1.190.874)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	40.696.466.978	71.609.934.277



Trần Phước Hưng
Người lập



Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng




Võ Thanh Bào
Giám đốc Điều hành

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là: 327 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 335).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

HỢP CHỨC VI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản trả trước cho người bán và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập trên báo cáo hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

▶ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Tiền mặt tại quỹ	2.067.314.260	3.261.005.901
Tiền gửi ngân hàng	15.479.152.718	2.222.320.212
Các khoản tương đương tiền	23.150.000.000	151.920.000.000
TỔNG CỘNG	40.696.466.978	157.403.326.113

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,7% đến 5,5% mỗi năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và chợ kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải thu từ bên khác	58.434.044.311	48.148.942.106
- Công ty Cổ phần Nông sản Vinacam	10.233.423.410	-
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn TNHH Một Thành viên	3.827.192.500	6.688.706.340
- DGL Commodities Inc	-	9.099.215.775
- San Pedro Multi Purpose Cooperative	-	5.274.283.950
- Các khách hàng khác	44.373.428.401	27.086.736.041
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	19.590.000	11.640.000
TỔNG CỘNG	58.453.634.311	48.160.582.106
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(681.329.500)	(697.679.100)
GIÁ TRỊ THUẦN	57.772.304.811	47.462.903.006

Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 19).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Công ty Honda Việt Nam	1.881.609.019	1.519.395.991
Công ty Cổ phần Cơ Khí Chế Tạo Máy Long An	642.824.000	642.824.000
Các nhà cung cấp khác	555.986.337	1.037.134.318
TỔNG CỘNG	3.080.419.356	3.199.354.309

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Đặt cọc	1.038.836.888	-
Tạm ứng	676.605.133	500.594.094
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	40.143.481	616.688.276
Tiền bồi thường	-	908.400.000
Các khoản khác	127.797.000	127.797.000
TỔNG CỘNG	1.883.382.502	2.153.479.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	223.005.061.914	(1.066.201.915)	188.403.449.400	(3.593.753.883)
Hàng hóa	149.897.883.855	(956.347.529)	150.938.400.856	(1.288.334.089)
Nguyên vật liệu	10.547.066.577	-	11.121.939.189	-
Công cụ, dụng cụ	4.641.196.692	-	2.025.756.599	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	805.442.856	-	-	-
TỔNG CỘNG	<u>388.896.651.894</u>	<u>(2.022.549.444)</u>	<u>352.489.546.044</u>	<u>(4.882.087.972)</u>

Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Số đầu kỳ	4.882.087.972	(6.561.939.571)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	2.022.549.444	(6.463.911.792)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(4.882.087.972)</u>	<u>6.561.939.571</u>
Số cuối kỳ	<u>2.022.549.444</u>	<u>(6.463.911.792)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	114.894.542.716	117.429.613.592	14.658.139.855	6.664.191.240	253.646.487.403
Mua sắm mới	282.893.636	458.156.000	-	344.718.000	1.085.767.636
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.201.616.745	4.495.021.326	-	-	9.696.638.071
Thanh lý trong kỳ	<u>(2.346.630.130)</u>	<u>(3.569.745.178)</u>	<u>(220.000.000)</u>	<u>(78.400.000)</u>	<u>(6.214.775.308)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>118.032.422.967</u>	<u>118.813.045.740</u>	<u>14.438.139.855</u>	<u>6.930.509.240</u>	<u>258.214.117.802</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	24.473.776.074	26.656.278.199	3.738.007.143	2.986.855.096	57.854.916.512
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	(56.022.622.637)	(67.791.305.357)	(7.382.835.662)	(4.733.922.524)	(135.930.686.180)
Khấu hao trong kỳ	(3.187.979.170)	(5.846.790.291)	(653.806.874)	(368.937.230)	(10.057.513.565)
Thanh lý trong kỳ	<u>2.127.155.535</u>	<u>3.468.963.846</u>	<u>171.111.135</u>	<u>78.400.000</u>	<u>5.845.630.516</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>(57.083.446.272)</u>	<u>(70.169.131.802)</u>	<u>(7.865.531.401)</u>	<u>(5.024.459.754)</u>	<u>(140.142.569.229)</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>58.871.920.079</u>	<u>49.638.308.235</u>	<u>7.275.304.193</u>	<u>1.930.268.716</u>	<u>117.715.801.223</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>60.948.976.695</u>	<u>48.643.913.938</u>	<u>6.572.608.454</u>	<u>1.906.049.486</u>	<u>118.071.548.573</u>
<i>Trong đó:</i>					
Thế chấp để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 19)	1.138.486.982	-	-	-	1.138.486.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>29.642.426.746</u>	<u>261.375.000</u>	<u>29.903.801.746</u>
Gía trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	(140.561.667)	(140.561.667)
Hao mòn trong kỳ	-	(26.137.500)	(26.137.500)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	-	(166.699.167)	(166.699.167)
Gía trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>29.642.426.746</u>	<u>120.813.333</u>	<u>29.763.240.079</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>29.642.426.746</u>	<u>94.675.833</u>	<u>29.737.102.579</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	1.664.147.650	3.802.402.540
Chi phí cải tạo nhà máy	217.396.818	5.076.510.340
Các công trình khác	248.068.800	369.166.073
TỔNG CỘNG	<u>2.129.613.268</u>	<u>9.248.078.953</u>

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 12.1)	10.451.148.000	10.451.148.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	109.950.000	109.950.000
TỔNG CỘNG	<u>10.561.098.000</u>	<u>10.561.098.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Công ty nhận đầu tư	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
		Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang	Siêu thị	25	7.500.000.000
Công ty Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96	2.951.148.000	32,96	2.951.148.000
TỔNG CỘNG			10.451.148.000		10.451.148.000

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Chi phí san lấp mặt bằng	3.502.070.134	3.547.570.132
Công cụ và dụng cụ	1.245.781.819	1.719.380.404
Sửa chữa lớn	5.210.368.867	2.288.026.823
TỔNG CỘNG	9.958.220.820	7.554.977.359

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Bên thứ ba	31.812.673.245	25.172.653.473
- Công ty Honda Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	22.506.316.128	20.103.829.131
- Khác	9.306.357.117	5.068.824.342
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	90.400.000	4.150.000
TỔNG CỘNG	31.903.073.245	25.176.803.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Bên thứ ba	9.839.268.523	6.593.161.985
- Megaline Trading	5.443.914.000	-
- Everwell PTE Ltd	-	2.506.096.118
- Khác	4.395.354.523	4.087.065.867
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	264.900.000	-
TỔNG CỘNG	<u>10.104.168.523</u>	<u>6.593.161.985</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.056.740.122	(844.249.419)	212.490.703
Thuế thu nhập cá nhân	132.857.488	271.128.826	(212.516.142)	191.470.172
TỔNG CỘNG	<u>132.857.488</u>	<u>1.327.868.948</u>	<u>(1.056.765.561)</u>	<u>403.960.875</u>
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	844.249.419	-	(844.249.419)	-

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Chi phí lãi vay	751.009.358	729.658.333
Hỗ trợ vận chuyển	517.366.697	201.012.565
Các khoản khác	817.200.955	422.508.332
TỔNG CỘNG	<u>2.085.577.010</u>	<u>1.353.179.230</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	1.693.505.157	1.698.615.772
TỔNG CỘNG	<u>4.111.083.950</u>	<u>4.116.194.565</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

19. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Số phát sinh trong kỳ			Ngày 30 tháng 6 năm 2017
		Rút vốn	Trả nợ gốc vay	Chênh lệch tỷ giá	
Ngắn hạn	328.004.795.830	809.311.016.214	(887.032.394.521)	167.743.000	250.451.160.523
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	323.203.660.000	808.679.956.816	(884.959.539.521)	167.743.000	247.091.820.295
Vay cá nhân (Thuyết minh số 19.2)	3.629.135.830	631.059.398	(900.855.000)	-	3.359.340.228
Vay dài hạn đến hạn trả	1.172.000.000	-	(1.172.000.000)	-	-
Vay dài hạn	3.520.000.000	-	(3.520.000.000)	-	-
Vay ngân hàng	3.520.000.000	-	(3.520.000.000)	-	-
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	1.172.000.000	-	(1.172.000.000)	-	-
Vay dài hạn	2.348.000.000	-	(2.348.000.000)	-	-
TỔNG CỘNG	330.352.795.830	809.311.016.214	(889.380.394.521)	167.743.000	250.451.160.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 (VND)	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 (USD)	Kỳ hạn	Lãi suất % năm	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	79.740.540.000 60.688.762.500	3.502.000	3 tháng từ ngày giải ngân	2,2 5,2	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	29.217.694.000		Từ 2 đến 3 tháng từ ngày giải ngân	5,3	Tin chấp
Ngân Hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Cần Thơ	28.525.000.000		90 ngày từ ngày giải ngân	Từ 4,85 đến 5,3	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Tập đoàn Ngân hàng Sumitomo Mitsui – Chi nhánh Hồ Chí Minh	19.650.000.000 9.108.000.000	400.000	Từ 59 đến 87 ngày từ ngày giải ngân	4,5 2,1	Các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh An Giang	13.154.211.203		2 tháng từ ngày giải ngân	5,5	Kho 1 của nhà máy Gạo An Toàn và các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Long Xuyên	7.007.612.592		Từ 21 ngày đến 2 tháng từ ngày giải ngân	5,5	Tin chấp
TỔNG CỘNG	247.091.820.295				

19.2 Vay cá nhân

Vay cá nhân thể hiện các khoản vay tín chấp từ các cán bộ công nhân viên của Công ty với thời gian hoàn trả linh hoạt và chịu lãi suất bình quân 5,04%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

20. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
		<i>VND</i>
Vào ngày 1 tháng 1	7.758.813.555	5.407.137.555
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 22.1)	1.100.000.000	3.348.000.000
Sử dụng quỹ	<u>(311.338.860)</u>	<u>(834.094.000)</u>
Vào ngày 30 tháng 6	<u>8.547.474.695</u>	<u>7.921.043.555</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

101
C
H
S
L
T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

					VND
	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	182.000.000.000	112.527.000.000	5.021.000.000	83.694.057.569	383.242.057.569
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	1.282.053.968	1.282.053.968
Cổ tức công bố	-	-	-	(36.400.000.000)	(36.400.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.348.000.000)	(3.348.000.000)
Trích lập quỹ	-	4.727.000.000	-	(4.727.000.000)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>182.000.000.000</u>	<u>117.254.000.000</u>	<u>5.021.000.000</u>	<u>40.501.111.537</u>	<u>344.776.111.537</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	182.000.000.000	117.254.000.000	5.021.000.000	45.638.817.863	349.913.817.863
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	5.501.281.666	5.501.281.666
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
Trích lập quỹ	-	3.210.000.000	-	(3.210.000.000)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>182.000.000.000</u>	<u>120.464.000.000</u>	<u>5.021.000.000</u>	<u>46.830.099.529</u>	<u>354.315.099.529</u>

(*) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Tổng số (VND)	Cổ phiếu thường	Tổng số (VND)	Cổ phiếu thường
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	94.371.500.000	9.437.150	94.371.500.000	9.437.150
Các cổ đông khác	51.265.500.000	5.126.550	51.265.500.000	5.126.550
	36.363.000.000	3.636.300	36.363.000.000	3.636.300
TỔNG CỘNG	182.000.000.000	18.200.000	182.000.000.000	18.200.000

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Vốn cổ phần		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	182.000.000.000	182.000.000.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	-	(36.400.000.000)
Cổ tức đã chi trả	-	(15.091.100.000)

22.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Cổ phiếu được phép phát hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Doanh thu gộp	1.214.590.734.021	912.742.898.515
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	938.854.084.657	683.941.141.753
<i>Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng</i>	270.854.379.885	224.383.654.522
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa</i>	4.882.269.479	4.418.102.240
Các khoản giảm trừ	(1.277.530.281)	(80.321.461)
Doanh thu thuần	1.213.313.203.740	912.662.577.054
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	937.576.554.376	683.860.820.292
<i>Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng</i>	270.854.379.885	224.383.654.522
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa</i>	4.882.269.479	4.418.102.240

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.181.354.801	1.294.841.579
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.965.319.848	1.195.451.196
Thu nhập cổ tức	1.187.951.000	1.189.059.235
Lãi bán hàng trả chậm	50.648.000	59.279.000
TỔNG CỘNG	5.385.273.649	3.738.631.010

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Giá vốn bán hàng nông sản	887.339.656.089	646.905.410.828
Giá vốn bán xe gắn máy và phụ tùng	250.354.156.484	207.798.823.549
TỔNG CỘNG	1.137.693.812.573	854.704.234.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Lãi tiền vay	6.204.609.146	10.124.989.286
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	747.585.922	1.141.439.946
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	148.913.598	-
TỔNG CỘNG	<u>7.101.108.666</u>	<u>11.266.429.232</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.050.891.517	21.220.319.912
Chi phí vật liệu	13.175.975.974	10.323.215.935
Chi phí nhân công	11.664.799.563	9.925.077.150
Chi phí khấu hao và hao mòn	802.473.486	717.797.770
Chi phí khác	2.751.178.909	2.198.374.120
TỔNG CỘNG	<u>61.445.319.449</u>	<u>44.384.784.887</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	3.687.867.781	3.786.694.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.286.354.526	682.946.168
Chi phí khấu hao và hao mòn	479.843.631	602.680.525
Chi phí khác	1.693.607.286	2.025.603.834
TỔNG CỘNG	<u>7.147.673.224</u>	<u>7.097.924.813</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.112.378.531.841	823.541.855.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.499.079.161	42.317.902.462
Chi phí nhân công	24.478.626.452	23.505.862.324
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	10.083.651.065	10.055.737.376
Chi phí bằng tiền khác	6.846.916.727	6.765.586.729
TỔNG CỘNG	<u>1.206.286.805.246</u>	<u>906.186.944.077</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Thu nhập khác	1.902.805.952	2.687.253.495
Tiền hoa hồng	613.784.108	767.915.751
Tiền phạt nhận được	-	638.085.500
Thu nhập khác	1.289.021.844	1.281.252.244
Chi phí khác	(565.227.289)	(250.740.173)
Thanh lý tài sản	(369.144.792)	-
Chi phí khác	(196.082.497)	(250.740.173)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>1.337.578.663</u>	<u>2.436.513.322</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty được hưởng ưu đãi với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo từ năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Thuế TNDN hiện hành	1.056.740.122	39.132.801
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	90.120.352	63.161.308
TỔNG CỘNG	<u>1.146.860.474</u>	<u>102.294.109</u>

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.648.142.140	1.384.348.077
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	1.329.628.428	276.869.615
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Thu nhập cổ tức	(237.590.200)	(237.811.847)
Các khoản khác	54.822.246	63.236.341
Chi phí thuế TNDN	1.146.860.474	102.294.109

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận thuế tài sản TNDN hoãn lại với biến động trong kỳ báo cáo như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.319.428.508	1.388.595.708	(69.167.200)	(64.238.042)
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	(3.873.843)	435.031	(4.308.874)	17.721.012
Khác	-	16.644.278	(16.644.278)	(16.644.278)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.315.554.665	1.405.675.017		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(90.120.352)	(63.161.308)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Bên liên quan	Bán gạo	521.565.000	4.443.500.000
		Cho thuê kho	330.539.400	320.819.400
		Nhận cổ tức được chia	1.134.500.000	1.189.059.235
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang	Bên liên quan	Bán gạo	86.437.500	61.110.000
Công ty Cổ phần Docimexco	Bên liên quan	Mua gạo	139.600.000	889.087.720
		Hoa hồng bán hàng ký gửi	7.045.455	-

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang	Bên liên quan	Bán gạo	<u>19.590.000</u>	<u>11.640.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Doximexco	Bên liên quan	Mua gạo	89.000.000	-
		Bán hàng ký gửi	<u>1.400.000</u>	<u>4.150.000</u>
			<u>90.400.000</u>	<u>4.150.000</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Bên liên quan	Ứng trước tiền mua gạo	<u>264.900.000</u>	<u>-</u>

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Lương và thưởng	<u>1.375.801.000</u>	<u>1.245.866.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo các hợp đồng thuê hoạt động thuộc tỉnh An Giang. Các khoản tiền thuê trong tương lai của các khoản thuê hoạt động sau ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Dưới 1 năm	1.854.450.000	1.079.671.233
Từ 1 đến 5 năm	4.109.720.548	172.931.507
TỔNG CỘNG	<u>5.964.170.548</u>	<u>1.252.602.740</u>

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

- Lương thực: kinh doanh trong nước và xuất khẩu gạo, mua bán lương thực và thực phẩm; và
- Xe gắn máy: kinh doanh xe gắn máy, phụ tùng và cung cấp dịch vụ bảo trì.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	VND		
	Lương thực	Xe gắn máy và phụ tùng	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017			
<i>Doanh thu</i>			
Doanh thu khách hàng bên ngoài	938.854.084.657	275.736.649.364	1.214.590.734.021
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>			
Kết quả của bộ phận	50.236.898.287	25.382.492.880	75.619.391.167
Chi phí không phân bổ			(68.592.992.673)
Thu nhập tài chính			5.385.273.649
Chi phí tài chính			(7.101.108.666)
Thu nhập khác			1.337.578.663
Lợi nhuận trước thuế			6.648.142.140
Thuế TNDN hiện hành			(1.056.740.122)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(90.120.352)
Lợi nhuận sau thuế trong năm			<u>5.501.281.666</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017			
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>			
Tài sản của bộ phận	470.089.762.689	116.597.356.765	586.687.119.454
Tiền và tương đương tiền			40.696.466.978
Tài sản không phân bổ			47.502.474.260
Tổng tài sản			<u>674.886.060.692</u>
Nợ phải trả của bộ phận	18.382.192.549	23.484.411.519	41.866.604.068
Nợ phải trả không phân bổ			278.704.357.095
Tổng nợ phải trả			<u>320.570.961.163</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau: (tiếp theo)

	VND		
	<i>Lương thực</i>	<i>Xe gắn máy và phụ tùng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016			
<i>Doanh thu</i>			
Từ khách hàng bên ngoài	683.941.141.753	228.801.756.762	912.742.898.515
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>			
Kết quả của bộ phận	36.955.409.464	21.002.933.213	57.958.342.677
Chi phí không phân bổ			(51.482.709.700)
Thu nhập tài chính			3.738.631.010
Chi phí tài chính			(11.266.429.232)
Thu nhập khác			2.436.513.322
Lợi nhuận trước thuế			1.384.348.077
Thuế TNDN hiện hành			(39.132.801)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(63.161.308)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ			1.282.053.968
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016			
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>			
Tài sản của bộ phận	564.601.609.546	97.230.495.921	661.832.105.467
Tiền và tương đương tiền của Công ty			71.609.934.277
Tài sản không phân bổ			44.469.906.344
Tổng tài sản			777.911.946.088
Nợ phải trả của bộ phận	13.586.410.434	10.664.727.845	24.251.138.279
Nợ phải trả không phân bổ			408.884.696.272
Tổng nợ phải trả			433.135.834.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.501.281.666	1.282.053.968
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(217.949.175)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	5.501.281.666	1.064.104.793
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND) (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	302	58

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 22 tháng 4 năm 2017.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ này.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Phước Hưng
Người lập



Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng




Võ Thanh Bào
Giám đốc Điều hành

Ngày 14 tháng 8 năm 2017